

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	477.002	687.288	144
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	104.240	160.175	154
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	80.224	121.799	152
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	24.016	38.376	160
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	370.762	441.316	119
-	Thu bổ sung cân đối	364.762	364.762	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	6.000	76.554	1.276
3	Thu kết dư	-	1.083	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	2.000	83.714	
5	Các khoản huy động, đóng góp	-		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp trả	-	1.000	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	477.002	686.788	144
I	Chi cân đối ngân sách huyện	471.002	387.503	82
1	Chi đầu tư phát triển	64.908	71.971	111
2	Chi thường xuyên	398.281	315.532	79
3	Dự phòng ngân sách huyện	7.813	-	-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.000	123.341	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		10.768	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.000	112.573	19
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	152.873	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-	23.071	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH HUYỆN		500	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	136.200	104.240	287.065	244.971	211	235
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	136.200	104.240	202.268	160.174	149	154
I	Thu nội địa	136.200	104.240	202.268	160.174	149	154
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	20.400	6.720	23.488	6.428	115	
	- Thuế giá trị gia tăng	9.950	5.970	9.686	5.812	97	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			82	49		
	- Thuế tài nguyên	10.450	750	13.720	567	131	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	250	150	281	168	112	112
	- Thuế giá trị gia tăng	90	54	138	83	153	154
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	160	96	143	85	89	89
	- Thuế tài nguyên		-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	28.510	18.826	26.360	15.660	92	83
	- Thuế giá trị gia tăng	19.760	11.856	15.912	9.547	81	81
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	700	420	543	326	78	78
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	80	80	203	203	254	254
	- Thuế tài nguyên	7.970	6.470	9.702	5.584	122	
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.925	5.540	27.838	22.270	402	402
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	8.800	8.800	25.553	25.553	290	290
8	Thu phí, lệ phí	3.210	2.000	4.844	1.957	151	98
	- Phí và lệ phí trung ương	900	-	1.888	127	210	
	- Phí và lệ phí tỉnh	310	-	1.160	34	374	
	- Phí và lệ phí huyện, xã	2.000	2.000	1.796	1.796	90	90
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60	60	19	19		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.550	44	1.656	527	107	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
12	Thu tiền sử dụng đất	56.100	56.100	77.202	77.202	138	138
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.840	4.000	6.186	4.284	106	
14	Thu khác ngân sách	4.555	2.000	8.841	6.106	194	305
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-		
II	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-	-	-		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	1.083	1.083		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	83.714	83.714		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	NS xã	NS huyện	NS cấp huyện	NS xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	477.002	415.204	61.798	686.787	523.690	163.098	144	126	264
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	465.552	409.204	56.348	387.501	347.382	40.119	83	85	71
I	Chi đầu tư phát triển	64.908	64.908	-	71.970	50.071	21.899	111	77	
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.061	29.061	-	60.653	38.754	21.899	209	133	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.581	9.581	-	27.316	18.601	8.715			
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	14.643	14.643		41.257	19.358	21.899	282	132	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-		-					
2	Chi đầu tư phát triển khác	35.847	35.847		11.317	11.317				
II	Chi thường xuyên	392.831	337.588	55.243	315.531	297.311	18.220	80	88	33
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	222.613	222.133	480	222.630	222.357	273	100	100	57
2	Chi khoa học và công nghệ	300	300		299	299	-	100	100	
III	Dự phòng ngân sách	7.813	6.708	1.105	-	-	-	-	-	-
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	11.450	6.000	5.450	123.342	54.816	68.526	1.077	914	1.257
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	10.768	7.691	3.077			
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới	-	-	-	2.540	1.876	665			
	- Vốn đầu tư	-	-	-	644	-	644			
	- Vốn sự nghiệp	-	-	-	1.896	1.876	20			
2	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				7.820	5.774	2.046			
	- Vốn đầu tư				6.505	4.813	1.691			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	NS xã	NS huyện	NS cấp huyện	NS xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	- Vốn sự nghiệp				1.315	960	354			
3	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	-	-	-	409	42	367			
	- Vốn đầu tư	-			409	42	367			
	- Vốn sự nghiệp	-	-		-	-	-			
II	Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	11.450	6.000	5.450	112.573	47.125	65.449	983	785	1.201
1	Chỉ thường xuyên	11.450	6.000	5.450	112.573	47.125	65.449	983	785	1.201
	- Hỗ trợ kinh phí mua xe ô tô	1.100	1.100		1.100	1.100			100	
	- Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT trên địa bàn (Không bao gồm kinh phí của lực lượng Công an)	400	400		400	400			100	
	- Kinh phí tinh giản biên chế	-			1.554	1.554				
	- Kinh phí chính sách hỗ trợ lãi suất theo NQ11/2020/NQ-HĐND	1.000	1.000		1.000	1.000			100	
	- Kinh phí diễn tập phòng thủ cấp huyện và trang bị lần đầu để thực hiện mua sắm dự trữ vật chất hậu cần kỹ thuật cho Tiểu đoàn dự bị động viên thuộc Ban chỉ huy Quân sự cấp huyện quản lý (niên hạn 2-5 năm)	1.000	1.000		1.000	1.000			100	
	- Kinh phí hỗ trợ khôi phục thiệt hại do hạn hán	-			33.211		33.211			
	- Kinh phí kiến thiết thị chính	3.000	0	3.000	3.000		3.000	100		
	- Hỗ trợ tuần tra, phát dọn, bảo vệ hang động núi lửa Krông Nô	700	700		700	700		100	100	
	- Hỗ trợ kinh phí thăm hỏi Tết Nguyên đán cho đối tượng chính sách, hộ nghèo và kinh phí cứu đói giáp hạt	1.800	1.800		1.800	1.109	691		62	
	- Nguồn cân đối ngân sách huyện hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách xã	2.450		2.450	2.450		2.450			
	- Kinh phí mua xe ô tô				1.100	1.100				
	- Hỗ trợ có mục tiêu năm 2022				5.321	3.629	1.692			
	- Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19				2.169	747	1.422			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	NS xã	NS huyện	NS cấp huyện	NS xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	- Kinh phí thực hiện nghị định số 26/2015/NĐ-CP				200	200				
	- Kinh phí khen thưởng Đắk Sôr đạt chuẩn Nông thôn mới				1.500		1.500			
	- Kinh phí sửa cục bộ nền, mặt đường, rãnh thoát nước tuyến đường xã Đắk Hà đi xưởng cưa	-			965	965				
	- Bổ sung vốn thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022	-			55.103	33.620	21.483			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	152.873	99.420	53.453			
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	23.071	22.071	1.000			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1=2+3	4=5+6	7=4/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	469.500	654.514	139
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	54.296	130.824	241
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	415.204	402.199	97
	Trong đó			
I	Chi đầu tư phát triển	64.908	54.927	85
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.061	43.610	150
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.581	18.601	
1.2	Chi các hoạt động kinh tế	16.230	17.643	
1.3	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	350	4.466	
2	Chi đầu tư phát triển khác	35.847	11.317	
II	Chi thường xuyên	343.588	347.272	101
	Trong đó			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	222.133	222.357	100
2	Chi khoa học và công nghệ	300	299	100
3	Chi y tế, dân số và gia đình	40.425	30.420	75
4	Chi văn hóa thông tin	4.229	4.768	113
6	Chi thể dục thể thao	450	620	138
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	31.066	35.435	114
10	Chi bảo đảm xã hội	16.732	16.711	100
III	Dự phòng ngân sách	6.708	-	-
IV	Chi tạo nguồn điều chỉnh, tiền lương	-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	99.420	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	22.071	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (kể cả số điều chỉnh, bổ sung trong năm)										Quyết toán										So sánh (%)			
		Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Chi chương trình MTQG					Chi chương trình MTQG					Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
		Tổng số	(Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	(Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	(Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	(Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	(Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	24	25	
	TỔNG SỐ	716.832	55.869	365.287	6.708	-	130.824	36.653	23.011	13.642	99.420	22.071	649.838	50.072	338.662	8.789	4.855	3.934	99.420	22.071	91	90	93	21	29
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	457.809	55.869	365.287	-	-	-	36.653	23.011	13.642	-	-	397.524	50.072	338.662	8.789	4.855	3.934	-	-	87	90	93	21	29
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	8.900	2.000	6.900	-	-	-	-	-	-	-	-	8.248	1.553	6.695	-	-	-	-	-	98	-	-	-	-
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	9.405	911	8.494	-	-	-	2.589	2.078	511	-	-	15.623	777	15.214	409	42	367	-	-	93	-	-	-	-
3	Phòng Lao động thương binh và xã hội	18.924	-	16.335	-	-	-	-	-	-	-	-	2.174	-	2.174	-	-	-	-	-	98	-	-	-	-
4	Phòng Nội vụ	2.212	-	2.212	-	-	-	-	-	-	-	-	1.501	-	1.501	-	-	-	-	-	91	-	-	-	-
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.650	-	1.650	-	-	-	-	-	-	-	-	10.953	6.972	3.444	538	-	-	-	-	74	100	85	-	-
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	14.809	6.977	4.030	-	-	-	3.802	2.882	920	-	-	13.449	3.000	10.449	-	-	-	-	-	97	100	100	-	-
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	13.849	3.000	10.492	-	-	-	357	-	357	-	-	2.131	1.380	751	-	-	-	-	-	42	-	-	-	-
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	3.651	-	1.520	-	-	-	-	-	-	-	-	680	-	680	-	-	-	-	-	97	-	-	-	-
9	Phòng Tư pháp	699	-	699	-	-	-	-	-	-	-	-	715	-	480	-	-	-	-	-	65	-	-	-	-
10	Phòng Y tế	1.105	-	770	-	-	-	335	-	335	-	-	860	-	860	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-
11	Thanh tra huyện	863	-	863	-	-	-	-	-	-	-	-	227.243	10.250	216.825	168	-	-	-	-	99	99	-	-	-
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	229.823	10.355	219.298	-	-	-	170	-	170	-	-	1.735	-	460	-	-	-	-	-	23	-	-	-	-
13	Phòng Dân tộc	7.640	-	2.034	-	-	-	5.606	1.371	4.235	-	-	9.590	-	9.590	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-
14	Văn phòng Huyện ủy	9.599	-	9.599	-	-	-	-	-	-	-	-	350	-	350	-	-	-	-	-	78	-	-	-	-
15	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân	450	-	450	-	-	-	-	-	-	-	-	991	-	991	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-
16	Ban Dân vận	992	-	992	-	-	-	-	-	-	-	-	1.364	-	1.364	-	-	-	-	-	88	-	-	-	-
17	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1.544	-	1.544	-	-	-	-	-	-	-	-	758	-	758	-	-	-	-	-	99	99	-	-	-
18	Hội Nông dân	762	-	762	-	-	-	441	-	441	-	-	803	-	601	-	202	202	-	-	64	74	-	-	-
19	Hội Phụ nữ	1.257	-	816	-	-	-	-	-	-	-	-	941	-	941	-	-	-	-	-	99	-	-	-	-
20	Hội Cựu chiến binh	951	-	951	-	-	-	-	-	-	-	-	1.012	-	1.012	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-
21	Huyện đoàn	1.015	-	1.015	-	-	-	-	-	-	-	-	1.073	-	1.073	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-
22	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.076	-	1.076	-	-	-	-	-	-	-	-	1.990	-	820	-	1.170	1.170	-	-	39	-	-	-	-
23	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên	5.143	-	2.035	-	-	-	3.108	-	3.108	-	-	458	-	458	-	-	-	-	-	93	-	-	-	-
24	Hội chữ thập đỏ	494	-	494	-	-	-	-	-	-	-	-	432	-	432	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-
25	Hội Người cao tuổi	432	-	432	-	-	-	-	-	-	-	-	249	-	249	-	-	-	-	-	12	-	-	-	-
26	Ban chỉ huy PCTT và TKCN	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.342	-	1.342	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-
27	Công an huyện	1.343	-	1.343	-	-	-	-	-	-	-	-	2.968	-	2.968	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-
28	Ban chỉ huy Quân sự huyện	2.968	-	2.968	-	-	-	-	-	-	-	-	740	-	740	-	-	-	-	-	93	-	-	-	-
29	Hạt Kiểm lâm huyện	794	-	794	-	-	-	-	-	-	-	-	1.769	-	1.769	-	-	-	-	-	43	-	-	-	-
30	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	4.117	-	1.903	-	-	-	2.214	-	2.214	-	-	4.762	-	4.762	-	-	-	-	-	88	-	-	-	-
31	Trung tâm VH-TT và Truyền thông	5.392	-	4.792	-	-	-	600	-	600	-	-	23.438	13.303	5.343	-	4.792	4.792	-	-	67	93	100	-	-
32	Ban QLĐA và Phát triển quỹ đất	35.022	14.379	5.343	-	-	-	15.300	15.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ (phần bổ khí xác định được đơn vị thực hiện)	5.890	-	5.890	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Xã Đắk Drô	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.900	1.900	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-
41	Xã Năm Nung	1.900	1.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130	-	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Kho bạc Nhà nước Krông Nô	130	-	130	-	-	-	-	-	-	-	-	3.092	-	3.092	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	3.092	-	3.092	-	-	-	-	-	-	-	-	44	-	44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bảo hiểm xã hội huyện	40.543	-	40.543	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	500	-	-	-	-	-	400	-	-	-	-
40	Trung tâm y tế huyện	125	-	125	-	-	-	-	-	-	-	-	68	-	68	-	-	-	-	-	14	-	-	-	-
40	Quỹ hỗ trợ Hội nông dân huyện	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	30.163	-	30.163	-	-	-	-	-	75.407	-	-	-	-
41	Chi Cục thi hành án dân sự huyện	40	-	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường Phổ thông dân tộc Nội trú THCS& THPT huyện Krông Nô	70	-	70	-	-	-	-	-	-	-	-	40	-	40	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-
42	Chi Cục thuế huyện	200	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	200	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-
43	Hội cựu thanh niên xung phong	25	-	25	-	-	-	-	-	-	-	-	25	-	25	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-
44	Hội nạn nhân chất độc da cam	41	-	41	-	-	-	-	-	-	-	-	41	-	41	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

		Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)				Đơn vị: Triệu đồng						
STT	Tên đơn vị	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các chương trình MTQG
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các chương trình MTQG	Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các chương trình MTQG						
	TỔNG SỐ	130.822	48.845	81.977	25.180	33.926	22.871	130.822	48.845	81.977	25.180	33.926	22.871	268	60	100	100	100	100	100
1	Thị trấn Đắk Mâm	11.170	3.002	8.168	-	6.104	2.064	11.170	3.002	8.168	-	6.104	2.064	100	100	100	100	100	100	100
2	Xã Quảng Phú	9.714	3.174	6.540	2.625	713	3.202	9.714	3.174	6.540	2.625	713	3.202	100	100	100	100	100	100	100
3	Xã Đắk Nang	6.078	4.072	2.006	650	981	375	6.078	4.072	2.006	650	981	375	100	100	100	100	100	100	100
4	Xã Đức Xuyên	7.406	4.159	3.247	-	971	2.276	7.406	4.159	3.247	-	971	2.276	100	100	100	100	100	100	100
5	Xã Năm N'Dir	22.084	4.699	17.385	9.608	5.179	2.598	22.084	4.699	17.385	9.608	5.179	2.598	100	100	100	100	100	100	100
6	Xã Đắk Drô	14.684	4.467	10.217	3.000	5.626	1.591	14.684	4.467	10.217	3.000	5.626	1.591	100	100	100	100	100	100	100
7	Xã Buôn Chóah	6.439	4.019	2.420	-	2.015	405	6.439	4.019	2.420	-	2.015	405	100	100	100	100	100	100	100
8	Xã Nam Đà	11.465	4.404	7.061	3.019	2.466	1.576	11.465	4.404	7.061	3.019	2.466	1.576	100	100	100	100	100	100	100
9	Xã Đắk Sôr	8.256	3.898	4.358	1.745	1.156	1.457	8.256	3.898	4.358	1.745	1.156	1.457	100	100	100	100	100	100	100
10	Xã Nam Xuân	11.303	4.136	7.167	2.169	3.037	1.961	11.303	4.136	7.167	2.169	3.037	1.961	100	100	100	100	100	100	100
11	Xã Tân Thành	9.940	3.865	6.075	-	4.625	1.450	9.940	3.865	6.075	-	4.625	1.450	100	100	100	100	100	100	100
12	Xã Năm Nung	12.283	4.950	7.333	2.364	1.053	3.916	12.283	4.950	7.333	2.364	1.053	3.916	100	100	100	100	100	100	100

Đơn vị: Triệu đồng

